

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

Dự án: Khu Đô thị Hiệp Hòa, tại Phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai
Địa chỉ: Phường Trần Biên

(Kèm theo Dự thảo phương án số: 887/DIPA-TTPTQĐ.CNBH-PBT1 ngày 05 tháng 6 năm 2026 của Trung tâm phát triển quỹ đất Chi nhánh Biên Hòa)

Số TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Diện tích đất bồi thường (m ²)							Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà, vật kiến trúc (đ)	Giá trị bồi thường cây trồng (đ)	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng đi đời	Tổng cộng
				DT đất Phi nông		DT đất Nông nghiệp										
				Tổng	Đất ở đô thị	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa						
1	Bùi Thị Thanh Phương	394/39 KP1, phường Trung Dũng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai) A2/335, khu phố 2, phường Tân Vạn, thành phố Biên Hòa tỉnh Đồng Nai (nay là phường Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai)	64,40	0,00	0,00	64,40	64,40	0,00	0,00	-	40.572.000	260.967.410	-	10.000.000	-	311.539.000
2	Bùi Văn Cang - Nguyễn Thị Huệ	20/5 Hưng Đạo Vương, phường Thanh Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	369,60	0,00	0,00	369,60	369,60	0,00	0,00	-	346.684.800	7.721.600	5.416.012	-	-	359.822.000
3	Cao Hồng Phương	57 QL1 khu phố 2, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	550,00	0,00	0,00	550,00	550,00	0,00	0,00	-	346.500.000	-	3.001.142	-	-	349.501.000
4	Cao Hồng Thái	88A/1 Khu phố Nhất Hoà, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	535,80	0,00	0,00	535,80	535,80	0,00	0,00	-	337.554.000	-	11.233.482	-	-	348.787.000
5	Những người thừa kế của ông (bà) Cao Hữu Sang (đã chết) và Trương Thị Ngọc Tuyết (đã chết), chưa làm thủ tục phân chia di sản thừa kế, chưa cử người đại diện	35/1 Khu phố Nhất Hoà, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai) 35/1 Khu phố Nhất Hoà, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	8.807,40	0,00	0,00	8.807,40	0,00	0,00	0,00	8807,4	5.548.662.000	-	-	-	-	5.548.662.000
6	Chàng Lý Bình và Nguyễn Thị Minh Hiếu	100/1 Nhất Hòa phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	500,00	0,00	0,00	500,00	500,00	0,00	0,00	-	469.000.000	546.133.010	7.965.962	10.000.000	-	1.033.099.000
7	Đào Khắc Hương và Vũ Thị Liên	138/3 khu phố 8B, phường Tân Biên, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Hồ Nai, thành phố Đồng Nai)	544,30	0,00	0,00	544,30	0,00	0,00	0,00	544,3	342.909.000	-	-	-	-	342.909.000
8	Đào Văn Thế	71A4, khu phố 11A, Tân Triều, Đồng Nai 151/19, tổ 41, khu phố 3A, Trảng Dài, Đồng Nai	43,00	43,00	43,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-	235.382.000	-	-	-	-	235.382.000

Số TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Diện tích đất bồi thường (m ²)							Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà, vật kiến trúc (đ)	Giá trị bồi thường cây trồng (đ)	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng đi đời	Tổng cộng
				DT đất Phi nông		DT đất Nông nghiệp										
				Tổng	Đất ở đô thị	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa						
9	Trần Thị Phương Thảo, Trần Anh Phương, Đào Vũ Kiều Oanh, Trần Thị Ánh Tuyết, Đào Vũ Thiên Kiều, Trần Văn Tài và Tô Trương Giang (chung quyền sử dụng đất)	255 B18, KP5B, phường Tân Biên, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Hồ Nai, thành phố Đồng Nai) 16C/1/14, khu phố 3, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trảng Dài, thành phố Đồng Nai) 138/3, khu phố 8, phường Tân Biên, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Hồ Nai, thành phố Đồng Nai) 138/3, khu phố 8B, phường Tân Biên, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Hồ Nai, thành phố Đồng Nai) 41, khu phố 5B, Tân Biên, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Hồ Nai, thành phố Đồng Nai) 362/8, khu phố 5B, phường Tân Biên, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Hồ Nai, thành phố Đồng Nai)	428,00	428,00	428,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-	975.840.000	-	-	-	975.840.000	
10	Đoàn Văn Toán, Trần Thị Tú Trinh, Trần Mạnh Quang, Vũ Thế Anh và Đặng Thái Cường (cùng sử dụng đất)	197/26/19N Khu phố Nhất Hoà, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai) Khu phố 1, phường Tân Mai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Tam Hiệp, thành phố Đồng Nai) Thôn 1, xã Xuân Hồng, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh Thôn Tân Khánh 1, xã Ninh Sim, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa 138/3, khu phố 8B, phường Tân Biên, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Hồ Nai, thành phố Đồng Nai)	1.283,50	0,00	0,00	1.283,50	0,00	0,00	0,00	1283,5	808.605.000	-	-	-	808.605.000	
11	Đặng Xuân Báo	269 Nguyễn Duy Dương, phường 04, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh	400,70	0,00	0,00	400,70	400,70	0,00	0,00	-	375.856.600	38.345.680	987.000	-	415.189.000	
12	Đền thờ Nguyễn Huệ (ông Nguyễn Thanh Sơn – Trưởng ban quy tế đại diện)	phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	1.671,40	0,00	0,00	1.671,40	1.671,40	0,00	0,00	-	3.302.797.680	68.780.000	42.815.104	-	3.414.393.000	
13	Đình Thị Hạnh, Hồ Thị Kim Trang, Ngô Thị Bích Liên, Nguyễn Hoàng Trọng và Nguyễn Trường Xuân (chung quyền sử dụng đất)	Khu B, Sân bay, khu phố 6, phường Trung Dũng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai) Lạc Sơn, xã Quang Trung, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai) 109/30/19 Phan Chu Trinh, phường Quang Vinh, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai) 220/47, khu phố 4, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Tam Hiệp, thành phố Đồng Nai) ấp 4, xã Phú Lập, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai)	644,00	0,00	0,00	644,00	644,00	0,00	0,00	-	604.072.000	-	-	-	604.072.000	
14	Đình Văn Thanh và Nguyễn Thị Ánh	101/10/12/6, khu phố Tam Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai)	971,70	200,00	200,00	771,70	771,70	0,00	0,00	-	6.689.970.000	390.629.670	43.482.627	30.000.000	7.154.082.000	
15	Đình Nguyễn Thanh Vũ và Trần Thị Tươi (chủ sở hữu tài sản trên thửa đất số 118 tờ bản đồ số 52, nay là tờ bản đồ số 270 phường Trần Biên)	101/10/12/6, khu phố Tam Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai)		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-	-	175.840.000	-	-	175.840.000	
16	Nguyễn Thị Ngọc Châu và Trương Hữu Phước (chủ sở hữu tài sản trên thửa đất số 118 tờ bản đồ số 52, nay là tờ bản đồ số 270 phường Trần Biên)	31A/3, khu phố Tam Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai)		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-	-	333.265.130	-	-	333.265.000	

Số TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Diện tích đất bồi thường (m ²)							Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà, vật kiến trúc (đ)	Giá trị bồi thường cây trồng (đ)	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng đi đời	Tổng cộng		
				DT đất Phi nông		DT đất Nông nghiệp												
				Tổng	Đất ở đô thị	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa								
17	Đình Xuân Thiên - Nguyễn Thị Bạch Yến (cùng sử dụng đất)	103/A3 Khu phố Tam Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trăn Biên, thành phố Đồng Nai) 17/1 Nhất Hòa, Phường Hiệp Hòa, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trăn Biên, thành phố Đồng Nai)	957,00	0,00	0,00	957,00	0,00	957,00	0,00	0,00	-	897.666.000	18.739.840	3.143.803	-	-	919.550.000	
18	Đoàn Văn Toán và Đoàn Hào Hoàng (cùng sử dụng đất)	197/26/19N, khu phố Nhất Hoà, phường Hiệp Hoà, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trăn Biên, thành phố Đồng Nai) 91A, khu 1, Hòa Bình, Đông Hòa, Trảng Bom, thành phố Đồng Nai Khu phố Nhất Hoà, phường Hiệp Hoà, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trăn Biên, thành phố Đồng Nai)	238,80	238,80	238,80	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-	1.023.019.200	1.363.075.260	2.544.453	10.000.000	-	-	2.398.639.000
19	Đoàn Văn Toán	KP. Nhất Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trăn Biên, thành phố Đồng Nai)	1.939,00	0,00	0,00	1.939,00	0,00	620,30	0,00	1318,7	-	1.631.707.000	12.120.000	-	-	-	1.643.827.000	
20	Đỗ Công Minh - Nguyễn Thị Duyên	KP 5, thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai)	84,00	84,00	84,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-	459.816.000	-	-	-	-	459.816.000	
21	Đỗ Thị Tuyết	66/1, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trăn Biên, thành phố Đồng Nai)	0,30	0,30	0,30	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-	760.410	-	-	-	-	760.000	
22	Đỗ Văn Giáp và Nguyễn Thị Như Giang	66/1 Khu phố Nhất Hoà, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	97,10	0,00	0,00	97,10	97,10	0,00	0,00	0,00	-	61.173.000	260.848.906	-	10.000.000	-	-	332.022.000
23	Đỗ Văn Tiên	66/1 Khu phố Nhất Hoà, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai)	68,30	0,00	0,00	68,30	68,30	0,00	0,00	0,00	-	43.029.000	221.753.390	2.923.185	10.000.000	-	-	277.706.000
24	Giang San	193/1, Khu phố Nhất Hoà, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trăn Biên, thành phố Đồng Nai)	2.629,80	0,00	0,00	2.629,80	2.629,80	0,00	0,00	0,00	-	2.466.752.400	-	100.681.723	-	-	2.567.434.000	
25	Hà Văn Lưu	Thôn Tân Xuân, xã Gia Viễn, huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng	893,20	0,00	0,00	893,20	0,00	0,00	0,00	893,2	-	562.716.000	-	-	-	-	562.716.000	
26	Hồ Khắc Hiếu	24C/3 khu phố Tam Hoà, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trăn Biên, thành phố Đồng Nai)	650,00	200,00	200,00	450,00	450,00	0,00	0,00	0,00	-	2.909.900.000	557.291.620	6.054.322	10.000.000	-	-	3.483.246.000
27	Hồ Văn Thành (Nhà xây dựng trên thửa đất số 100, tờ 52 (270) của ông Hồ Khắc Hiếu)	24B/3 khu phố Tam Hoà, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trăn Biên, thành phố Đồng Nai)		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-	-	303.484.950	7.046.544	-	-	310.531.000	
28	Nguyễn Thanh Thủy (Nhà xây dựng trên thửa đất số 100, tờ 52 của ông Hồ Khắc Hiếu)	24B/3 khu phố Tam Hoà, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trăn Biên, thành phố Đồng Nai)		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-	-	244.268.970	3.674.374	-	-	247.943.000	
29	Hồ Nguyễn Trung - Phạm Thị Dịu	Ấp 5, xã Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai) Tổ 30, khu phố 5A, Long Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Long Bình, thành phố Đồng Nai)	229,70	110,00	110,00	119,70	0,00	0,00	0,00	119,7	-	583.518.600	494.165.078	2.354.124	10.000.000	-	-	1.090.038.000
30	Hồ Thị Thu Vân	208A/3 Khu phố Tam Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay phường Trăn Biên, thành phố Đồng Nai)	121,00	0,00	0,00	121,00	0,00	0,00	121,00	0,00	-	49.295.400	14.991.600	-	10.000.000	-	-	74.287.000
31	Huỳnh Thanh Quan	33/7, khu phố Quyết Thắng, phường Bình Thắng, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương (nay là thành phố Hồ Chí Minh)	3.193,80	0,00	0,00	3.193,80	0,00	0,00	0,00	3193,8	-	2.012.094.000	-	66.841.500	-	-	2.078.936.000	
32	Huỳnh Văn Hiệp và Nguyễn Thị Bích Đào	1C, Khu phố 2 phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trăn Biên, thành phố Đồng Nai)	586,30	0,00	0,00	586,30	0,00	586,30	0,00	0,00	-	549.949.400	301.600	14.700.581	-	-	564.952.000	

Số TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Diện tích đất bồi thường (m ²)							Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà, vật kiến trúc (đ)	Giá trị bồi thường cây trồng (đ)	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng
				DT đất Phi nông		DT đất Nông nghiệp										
				Tổng	Đất ở đô thị	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa						
33	Huỳnh Văn Hưng	197/26/21B, Đỗ Văn Thi, khu phố Nhất Hoà, phường Hiệp Hoà, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai) 46/4/7, tổ 4, khu phố 2, Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	178,70	178,70	178,70	0,00	0,00	0,00	0,00	-	765.550.800	1.102.917.956	9.939.249	10.000.000	-	1.888.408.000
34	Kiều Ngọc Thảo Nguyễn	Tổ 18, khu phố 4, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trảng Dài, thành phố Đồng Nai)	142,00	142,00	142,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-	777.308.000	-	-	-	-	777.308.000
35	Lê Anh Minh - Lê Thị Xuân Hồng (cùng sử dụng đất)	A21, Tổ 4, Khu phố 6, phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai) A21, khu phố 6, phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	851,00	200,00	200,00	651,00	651,00	0,00	0,00	-	917.070.000	-	-	-	-	917.070.000
36	Nguyễn Văn Quảng, Lê Thị Ngọc Trâm, Phan Thị Lợi, Lê Văn Công, Lê Chung Thủy (cùng sử dụng đất)	26, khu phố 3, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai) 548/39, Điện Biên Phủ, phường 21, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh 6/10, tổ 1, khu phố 1, phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai) Tổ 10, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai) 217/16 tổ 7, khu phố 12, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	610,00	0,00	0,00	610,00	610,00	0,00	0,00	-	572.180.000	39.828.000	2.313.608	-	-	614.322.000
37	Bà Võ Thị An và Những người thừa kế của ông Lê Hồng Hiệp (đã chết) - chưa phân chia di sản thừa kế, chưa cử người đại diện	133/A2 khu phố Nhị Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	1.152,90	0,00	0,00	1.152,90	0,00	0,00	0,00	1152,9	726.327.000	-	-	-	-	726.327.000
38	Lê Ngọc Nam	01, đường D5, Khu phố 5, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Tam Hiệp, thành phố Đồng Nai)	765,90	0,00	0,00	765,90	0,00	0,00	0,00	765,9	1.104.427.800	5.100.000	25.802.951	-	-	1.135.331.000
39	Lê Quang Minh và Nguyễn Thị Diễm Huyền	237A/1, khu phố Nhất Hoà, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	1.391,60	60,00	60,00	1.331,60	500,00	0,00	0,00	831,6	990.990.000	82.500.594	34.544.856	-	-	1.108.035.000
40	Lê Quý Nguyễn Dũng - Lê Thị Ngọc Vui	87A/1 khu phố Nhất Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	55,00	55,00	55,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-	139.408.500	-	-	-	-	139.409.000
41	Lê Sỹ Thịnh và Lê Thị Hương	66C/1, khu phố Nhất Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai)	74,60	0,00	0,00	74,60	74,60	0,00	0,00	-	46.998.000	276.161.608	-	10.000.000	-	333.160.000
42	Lê Thị Hải Yến	Tổ 10, khu phố 3A, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai)	507,40	0,00	0,00	507,40	507,40	0,00	0,00	-	731.670.800	70.400.656	53.660.714	-	-	855.732.000
43	Lê Thị Hạnh Nội	66/80, tổ 6, khu phố 2A, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trảng Dài, thành phố Đồng Nai)	406,80	0,00	0,00	406,80	0,00	0,00	0,00	406,8	586.605.600	78.308.536	42.606.285	-	-	707.520.000

Số TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Diện tích đất bồi thường (m ²)							Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà, vật kiến trúc (đ)	Giá trị bồi thường cây trồng (đ)	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng đi đời	Tổng cộng
				DT đất Phi nông			DT đất Nông nghiệp									
				Tổng	Đất ở đô thị		Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản						
44	Nguyễn Tuấn Anh, Lê Thị Lệ Hoa (cùng sử dụng đất)	51A bis An Bình, phường 6, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh 14/15 Hồ Văn Long, khu phố 59, phường Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh)	850,00	0,00	0,00	850,00	850,00	0,00	0,00	-	797.300.000	343.869.072	14.023.849	10.000.000	-	1.165.193.000
45	Lê Thị Minh Huệ	R76, đường Võ Thị Sáu, khu phố 7, phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trảng Biên, thành phố Đồng Nai)	811,80	0,00	0,00	811,80	811,80	0,00	0,00	-	1.704.780.000	108.225.000	82.328.037	-	-	1.895.333.000
46	Lê Văn Thành và Hồ Kim Hương	44/1 phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trảng Biên, thành phố Đồng Nai)	35,70	0,00	0,00	35,70	35,70	0,00	0,00	-	22.491.000	17.355.410	375.686	-	-	40.222.000
47	Mai Phú Phong	296 Tổ 5, khu phố 12, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trảng Biên, thành phố Đồng Nai)	3.251,60	0,00	0,00	3.251,60	0,00	0,00	0,00	3251,6	3.050.000.800	-	-	-	-	3.050.001.000
48	Mai Văn Quý	tiểu khu 1, thị trấn Nga Sơn, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hoá	100,00	100,00	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-	228.000.000	-	-	-	-	228.000.000
49	Ninh Vũ Cẩm Tuyết	98/3B, tổ 38, khu phố 6 phường Tân Mai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trảng Biên, thành phố Đồng Nai)	170,30	170,30	170,30	0,00	0,00	0,00	0,00	-	932.222.200	-	-	-	-	932.222.000
50	Nguyễn Huỳnh Thanh Châu	Tổ 14, khu phố Tam Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, thành phố Đồng Nai (nay là phường Trảng Biên, thành phố Đồng Nai)	1.646,40	0,00	0,00	1.646,40	0,00	0,00	0,00	1646,4	1.544.323.200	21.094.656	-	-	-	1.565.418.000
51	Phan Ngọc Suốt - Nhà, tài sản vật kiến trúc trên thửa 69 tờ bản đồ số 11 (nay là tờ 229 phường Trảng Biên) của bà Nguyễn Huỳnh Thanh Châu	273/A2, khu phố Nhị Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, thành phố Đồng Nai (nay là phường Trảng Biên, thành phố Đồng Nai)		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-	-	237.398.352	3.901.405	-	-	241.300.000
52	Nguyễn Hữu Đức	Số 99/17/1, tổ 61, đường số 10 Phường Hiệp Bình Chánh, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh	411,90	77,30	77,30	334,60	0,00	334,60	0,00	-	780.005.100	-	-	-	-	780.005.000
53	Nguyễn Khánh Hà Anh	332A, tổ 1, khu phố 1, phường Trưng Dũng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trảng Biên, thành phố Đồng Nai)	282,80	0,00	0,00	282,80	282,80	0,00	0,00	-	340.491.200	-	-	-	-	340.491.000
54	Nguyễn Minh Đức và Nguyễn Thị Hương	14/1, CMT8, khu phố 2, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai)	95,10	0,00	0,00	95,10	95,10	0,00	0,00	-	59.913.000	833.783.100	-	10.000.000	-	903.696.000
55	Nguyễn Ngọc Tân	43/1 khu phố Nhất Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	23,70	0,00	0,00	23,70	23,70	0,00	0,00	-	22.230.600	-	7.208.459	-	-	29.439.000
56	Nguyễn Phi Anh và Đỗ Thị Triệu	66/1 Khu phố Nhất Hoà, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai)	7,00	0,00	0,00	7,00	7,00	0,00	0,00	-	4.410.000	68.663.550	-	10.000.000	-	83.074.000
57	Nguyễn Phương Nam - Phạm Thị Thủy	khu phố Long Đức 1, xã Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Tam Phước, thành phố Đồng Nai)	242,00	0,00	0,00	242,00	0,00	0,00	0,00	242	226.996.000	-	-	-	-	226.996.000
58	Nguyễn Quang Trí	233A/3 khu phố Tam Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trảng Biên, thành phố Đồng Nai)	1.164,60	0,00	0,00	1.164,60	505,50	0,00	0,00	659,1	733.698.000	350.008.000	1.033.664	-	-	1.084.740.000
59	Nguyễn Tấn Phát	170C/1, tổ 16, KP. Nhất Hoà phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai)	731,00	0,00	0,00	731,00	258,50	472,50	0,00	-	685.678.000	2.274.800	22.162.000	-	-	710.115.000
60	Nguyễn Tuấn Đông và Nguyễn Thị Thanh Vân	59/C1, tổ 13, khu Phố Nhất Hoà, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, thành phố Đồng Nai (nay là phường Trảng Biên, thành phố Đồng Nai) 120B/3, khu phố Tam Hoà, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, thành phố Đồng Nai (nay là phường Trảng Biên, thành phố Đồng Nai)	179,00	0,00	0,00	179,00	179,00	0,00	0,00	-	167.902.000	649.128.116	419.835	10.000.000	-	827.450.000
61	Nguyễn Tuyết Vinh	2/98C khu phố 9 An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trảng Biên, thành phố Đồng Nai)	48,20	48,20	48,20	0,00	0,00	0,00	0,00	-	183.545.600	186.251.760	-	10.000.000	-	379.797.000

Số TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Diện tích đất bồi thường (m ²)						Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà, vật kiến trúc (đ)	Giá trị bồi thường cây trồng (đ)	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng đi đời	Tổng cộng	
				DT đất Phi nông		DT đất Nông nghiệp										
				Tổng	Đất ở đô thị	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản							Đất trồng lúa
62	Nguyễn Thanh Toàn	77/A1, khu phố Nhất Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	651,80	0,00	0,00	651,80	651,80	0,00	0,00	-	611.388.400	17.707.200	5.686.439	-	-	634.782.000
63	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	226/1, Khu phố Nhất Hoà, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	410,50	190,00	190,00	220,50	220,50	0,00	0,00	-	868.029.000	127.935.000	15.743.887	-	-	1.011.708.000
64	Nguyễn Thị Gái và những người thừa kế của Nguyễn Văn Tông (đã chết) - chưa phân chia di sản thừa kế, chưa cử người đại diện	50/1, tổ 11, khu phố Nhất Hoà, phường Hiệp Hoà, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	3.092,70	0,00	0,00	3.092,70	0,00	0,00	0,00	3092,7	1.948.401.000	9.090.000	840.000	-	-	1.958.331.000
65	Nguyễn Thị Gái	50/1, tổ 11, khu phố Nhất Hoà, phường Hiệp Hoà, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	1.336,90	461,00	461,00	875,90	875,90	0,00	0,00	-	2.333.084.600	216.537.810	-	50.000.000	-	2.599.622.000
66	Nguyễn Thị Kim Chi	78A/1, Khu phố Nhất Hoà, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai) 1559/20/8/4, Khu phố Nhà Xanh, phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	100,00	100,00	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-	348.000.000	4.630.560	3.114.467	-	-	355.745.000
67	Nguyễn Thị Kim Hoa	75/1, tổ 8, khu phố Nhất Hoà, phường Hiệp Hoà, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	550,00	50,00	50,00	500,00	500,00	0,00	0,00	-	659.400.000	52.194.208	16.136.269	10.000.000	-	737.730.000
68	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	459A/A2, Khu phố Nhì Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	551,70	0,00	0,00	551,70	551,70	0,00	0,00	-	347.571.000	-	52.655.725	-	-	400.227.000
69	Nguyễn Thị Quý	ấp Hưng Long, xã Hưng Thịnh, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai)	1.163,60	0,00	0,00	1.163,60	1.148,10	15,50	0,00	-	876.073.240	31.520.000	-	-	-	907.593.000
70	Nguyễn Thị Sáu	113/1 khu phố Nhất Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	904,30	0,00	0,00	904,30	0,00	0,00	0,00	904,3	848.233.400	3.819.500	5.499.274	-	-	857.552.000
71	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	322/1 phường Trung Dũng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, Thành phố Đồng Nai)	1.101,80	0,00	0,00	1.101,80	1.101,80	0,00	0,00	-	2.313.780.000	-	-	-	-	2.313.780.000
72	Nguyễn Thị Thanh Phương	3/1, khu phố Nhất Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	5,00	0,00	0,00	5,00	5,00	0,00	0,00	-	3.150.000	2.292.000	-	-	-	5.442.000
73	Nguyễn Thị Thúy Hằng	B1-9 Khu phố 5, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Tam Hiệp, thành phố Đồng Nai)	532,40	0,00	0,00	532,40	532,40	0,00	0,00	-	499.391.200	354.362.400	7.101.010	10.000.000	-	870.855.000
74	Nguyễn Thị Út	63A Tổ 2, Khu phố 10, phường Tân Phong, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Tân Triều, thành phố Đồng Nai)	693,30	0,00	0,00	693,30	0,00	0,00	0,00	693,3	436.779.000	792.000	234.773	-	-	437.806.000
75	Nguyễn Văn Bửu và Lê Thị Nguyệt Vân	26A/3 khu phố Tam Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, Thành phố Đồng Nai)	793,00	200,00	200,00	593,00	0,00	593,00	0,00	-	3.116.106.000	482.088.880	45.661.459	16.000.000	-	3.659.856.000
76	Võ Thị Lang và những người thừa kế của Nguyễn Văn Đức (đã chết) - chưa phân chia di sản thừa kế, chưa cử người đại diện	43/1 Khu phố Nhất Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	3.703,30	0,00	0,00	3.703,30	3,30	0,00	0,00	3.700	3.473.695.400	18.589.160	-	-	-	3.492.285.000
77	Nguyễn Văn Mạnh	217/1, khu phố Nhất Hoà, phường Hiệp Hoà, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	1.255,70	0,00	0,00	1.255,70	0,00	0,00	0,00	1255,7	791.091.000	-	29.463.986	-	-	820.555.000
78	Nguyễn Văn Mạnh	49/1 khu phố Nhất Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	591,10	50,00	50,00	541,10	541,10	0,00	0,00	-	697.951.800	443.064.208	-	10.000.000	-	1.151.016.000

Số TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Diện tích đất bồi thường (m ²)							Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà, vật kiến trúc (đ)	Giá trị bồi thường cây trồng (đ)	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thường đi đời	Tổng cộng
				DT đất Phi nông		DT đất Nông nghiệp										
				Tổng	Đất ở đô thị	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa						
79	Nguyễn Văn Tân và Hồ Thị Mai, Nguyễn Văn Tâm (cùng sử dụng đất)	34/3A khu phố Tam Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai)	530,00	200,00	200,00	330,00	330,00	0,00	0,00	-	714.840.000	846.108.440	18.650.609	40.000.000	-	1.619.599.000
80	Phạm Hoàng Quang - Đoàn Hào Hoàng (cùng sử dụng đất)	38/81, khu phố 12 phường Hồ Nai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai) Khu phố Long Đức 2, phường Tam Phước, tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai)	540,60	0,00	0,00	540,60	540,60	0,00	0,00	-	650.882.400	-	-	-	-	650.882.000
81	Phạm Hồng Quang và Võ Thị Kiều Phương	19/4D, tổ 15, khu phố 3 phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai (phường Quang Vinh cũ) 108 khu phố 2 phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai (phường Quang Vinh cũ)	1.500,00	0,00	0,00	1.500,00	0,00	0,00	0,00	1.500	1.407.000.000	1.266.498.656	52.599.402	10.000.000	-	2.736.098.000
82	Phạm Phúc Lộc	15/1B khu phố 3, phường Quang Vinh, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	651,60	0,00	0,00	651,60	0,00	0,00	0,00	651,6	845.646.480	189.364.680	7.505.618	-	-	1.042.517.000
83	Phạm Thị Chi	Tổ 2, khu phố 2, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Tam Hiệp, thành phố Đồng Nai) 1A, Tổ 2, khu phố 2, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Tam Hiệp, thành phố Đồng Nai)	97,50	97,50	97,50	0,00	0,00	0,00	0,00	-	533.715.000	-	-	-	-	533.715.000
84	Phạm Thị Ngọc Sương	01, khu phố 5, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Tam Hiệp, thành phố Đồng Nai)	542,50	0,00	0,00	542,50	0,00	0,00	0,00	542,5	782.285.000	87.180.829	25.223.378	-	-	894.689.000
85	Phạm Văn Thành - Nguyễn Thị Thu Thủy	120/1, khu phố Nhất Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	231,00	0,00	0,00	231,00	0,00	231,00	0,00	-	278.124.000	101.122.240	11.144.335	-	-	390.391.000
86	Phan Lê Khánh Quỳnh	Tổ 8B, Đồng Nai, phường Hòa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Biên Hoà, thành phố Đồng Nai)	475,00	441,60	441,60	33,40	0,00	0,00	0,00	33,4	1.923.143.600	77.853.240	8.725.672	-	-	2.009.723.000
87	Phan Minh Nam - Trần Văn Mạnh - Trần Văn Thịnh (cùng sử dụng đất)	ấp Thọ Hóa, xã Xuân Thọ, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai) Nam Hòa, Búi Chu, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai) 255B/8, khu phố 5B, phường Tân Biên, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai)	1.464,90	0,00	0,00	1.464,90	0,00	0,00	0,00	1464,9	922.887.000	-	-	-	-	922.887.000
88	Quách Trần Ánh Nguyễn	83/3, khu phố 3, phường Tân Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Hồ Nai, thành phố Đồng Nai)	5.198,70	0,00	0,00	5.198,70	0,00	0,00	0,00	5198,7	4.447.065.000	-	-	-	-	4.447.065.000
89	Tô Nhật Hào	362/8, KPSB phường Tân Biên, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Long Bình, thành phố Đồng Nai)	96,60	96,60	96,60	0,00	0,00	0,00	0,00	-	471.311.400	-	-	-	-	471.311.000
90	Nguyễn Mạnh Cường - Hoàng Thị Ngọc	22, KP. 1 phường Thanh Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai) Khu phố 6, Hiệp Phú, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh	1,70	1,70	1,70	0,00	0,00	0,00	0,00	-	9.305.800	-	-	-	-	9.306.000
91	Thái Hoàng Nam	A.12A.14 Pegasus Plaza, Võ Thị Sáu Khu phố 1 Quyết Thắng, thành phố Biên Hoà, Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	539,00	539,00	539,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-	2.052.512.000	384.794.398	77.112.670	10.000.000	-	2.524.419.000
92	Trần Huỳnh Quốc Vũ	59/42/5B, khu phố 2, phường Quang Vinh, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	101,50	0,00	0,00	101,50	101,50	0,00	0,00	-	95.207.000	541.686.500	-	10.000.000	-	646.894.000
93	Trần Khôi Nguyễn	F28, Khu phố 1, phường Quang Vinh, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	6.516,90	0,00	0,00	6.516,90	0,00	0,00	0,00	6516,9	5.532.426.200	240.956.000	131.930.035	-	-	5.905.312.000

Số TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Diện tích đất bồi thường (m ²)						Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà, vật kiến trúc (đ)	Giá trị bồi thường cây trồng (đ)	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thường đi đời	Tổng cộng
				DT đất Phi nông		DT đất Nông nghiệp									
				Tổng	Đất ở đô thị	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản						
94	Trần Tiến Đạt - Trương Mỹ Linh	2+3 lô D2, khu phố 6, phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai)	6,20	0,00	0,00	6,20	6,20	0,00	0,00	-	5.815.600	484.800	-	-	6.300.000
95	Trần Thị Kim Thủy	255B/8, khu phố 5B, phường Tân Biên, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Long Bình, thành phố Đồng Nai)	102,00	102,00	102,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-	232.560.000	-	-	-	232.560.000
96	Đàm Văn Hữu	41, Khu phố 5B, phường Tân Biên, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Long Bình, thành phố Đồng Nai)	103,00	103,00	103,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-	234.840.000	-	-	-	234.840.000
97	Trần Văn Thắng	16C/1/14, khu phố 3, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trảng Dài, thành phố Đồng Nai)	103,00	102,00	102,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-	232.560.000	-	-	-	232.560.000
98	Trần Văn Thắng, Trần Thị Kim Thủy, Đàm Văn Hữu (chủ sở hữu tài sản trên thửa đất số 84, 85, 86 tờ bản đồ số 7, nay là tờ bản đồ số 225)	16C/1/14, khu phố 3, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trảng Dài, thành phố Đồng Nai) 41, Khu phố 5B, phường Tân Biên, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Long Bình, thành phố Đồng Nai)		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-	-	-	-	-	-
99	Trần Văn Bá và Lê Thị Cẩm Hương	163A/1 khu phố Nhất Hoà, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	55,00	55,00	55,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-	139.408.500	-	-	-	139.409.000
100	Trần Văn Mạnh và Trần Văn Thịnh (chung quyền sử dụng đất)	255 B18 Khu phố 5B, phường Tân Biên, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Hồ Hai, thành phố Đồng Nai) 255B/8, khu phố 5B, phường Tân Biên, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Hồ Hai, thành phố Đồng Nai)	246,40	0,00	0,00	246,40	0,00	0,00	0,00	246,4	231.123.200	-	-	-	231.123.000
101	Trần Văn Mùi	41, khu phố 5B, phường Tân Biên, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Long Bình, thành phố Đồng Nai)	97,10	97,10	97,10	0,00	0,00	0,00	0,00	-	473.750.900	-	-	-	473.751.000
102	Trần Văn Tính và Nguyễn Thị Khương	485/8, Khu phố 5B, phường Tân Biên, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Hồ Nai, thành phố Đồng Nai)	82,00	82,00	82,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-	186.960.000	-	-	-	186.960.000
103	Trần Văn Thịnh	225B/8, KP 5B Tân Biên, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Long Bình, thành phố Đồng Nai)	96,20	96,20	96,20	0,00	0,00	0,00	0,00	-	469.359.800	-	-	-	469.360.000
104	Trần Văn Trọng - Đinh Thanh Huyền	ấp Búi Chu, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai) 17/5, khu phố 2, Tân Mai, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai)	97,60	97,60	97,60	0,00	0,00	0,00	0,00	-	476.190.400	-	-	-	476.190.000
105	Trương Ngọc Quang - Trương Tố Uyên	D2/18 khu phố 6, phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai) D2/18, khu phố 6, phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai)	120,90	0,00	0,00	120,90	120,90	0,00	0,00	-	113.404.200	1.890.720	2.912.524	-	118.207.000
106	Trương Ngọc Thành	50/3 tổ 12, khu phố 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	992,20	0,00	0,00	992,20	992,20	0,00	0,00	-	930.683.600	-	6.526.565	-	937.210.000
107	Trương Thiện Hữu	101 khu phố 2, phường Quyết Thắng, Biên Hoà, Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	1.496,00	0,00	0,00	1.496,00	0,00	1.496,00	0,00	-	1.974.639.660	-	-	-	1.974.640.000
108	Võ Đức Hùng và Đỗ Thị Hằng Nga	A45, khu phố 7, phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, thành phố Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	94,50	94,50	94,50	0,00	0,00	0,00	0,00	-	239.529.150	420.309.880	449.300	10.000.000	670.288.000

Số TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Diện tích đất bồi thường (m ²)						Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà, vật kiến trúc (đ)	Giá trị bồi thường cây trồng (đ)	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng đi đời	Tổng cộng	
				DT đất Phi nông		DT đất Nông nghiệp										
				Tổng	Đất ở đô thị	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản							Đất trồng lúa
109	Võ Hồng Tuấn và Lê Thanh Lê	60/1, Tổ 23, Nhất Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Biên Hòa Đồng Nai)	431,30	431,30	431,30	0,00	0,00	0,00	0,00	-	1.642.390.400	510.117.440	1.389.963	10.000.000	-	2.163.898.000
110	Võ Tuấn Kiệt và Nguyễn Thị Ngọc Duyên (chủ sở hữu tài sản trên thửa đất số 102 tờ bản đồ số 13, nay là tờ bản đồ số 231 phường Trần Biên)	60D/1, Tổ 23, khu phố Nhất Hoà, phường Hiệp Hoà, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-	-	225.039.020	-	-	-	225.039.000
111	Võ Ngọc Ân - Nguyễn Thị Thuý Kiều	30/1 khu phố Nhất Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	1.414,60	0,00	0,00	1.414,60	1.414,60	0,00	0,00	-	891.198.000	164.000	2.301.080	-	-	893.663.000
Tổng			86.151,70	6.023,70	6.023,70	80.127,00	23.782,50	5.306,20	121,00	50917,3	101.831.214.020	16.444.186.649	1.153.794.976	366.000.000	-	119.795.195.000

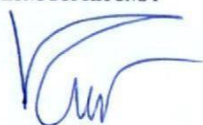
Bảng chữ: Một trăm mười chín tỷ, bảy trăm chín mươi lăm triệu, một trăm chín mươi lăm ngàn đồng

LẬP BIỂU



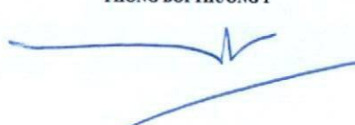
Bùi Duy Long

PHÓ PHÒNG
PHÒNG BỒI THƯỜNG 1



Nguyễn Hoàng Vân

TRƯỞNG PHÒNG
PHÒNG BỒI THƯỜNG 1



Huỳnh Thanh Tùng

